hinelearn

HSK 2 · LUYỆN ĐỌC · ĐỀ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 6 · Đề đọc thử

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

50	2	1/6
câu đọc	bài và đề thử	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Đề thử 1** phần đọc · trang 2
- ☐ **Đề thử 2** phần đọc · trang 13

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk2

阅读

Đề thử 1 · phần đọc · câu 26–50

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 25 phút

PHẦN 1 · CÂU – TRANH (CÂU 26–30)

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD	我每天早上都要喝一杯咖啡。	A
26	我家的小狗正在睡觉呢。	
27	请不要在这里吸烟。	
28	妈妈每天都给这些花浇水。	
29	来，我给你们照相，一、二、三！	
30	火车站门口有很多人在等着买票。	

PHẦN 2 · ĐIỀN TỪ (CÂU 31–35) 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 从	B 已经	C 送
D 近	E 准备	F 介绍

VD 我家离学校很 _____，走路五分钟。 D

31 他 _____ 北京来，是我的新同学。

32 明天是妈妈的生日，我想 _____ 她一件衣服。

33 电影 _____ 开始了，我们快进去吧！

34 A：你明天考试，_____ 得怎么样了？ B：还可以。

35 A：我给你 _____ 一下，这是我妹妹。 B：你好，认识你很高兴！

PHẦN 3 · CÂU – CÂU ĐÁP · NHÓM 1 (CÂU 36–40) 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 晚上七点二十的。	B 有，你拿去吧。	C 好多了，谢谢你。
D 很好玩儿，我们还去了很多饭馆。	E 好，我在门口等你。	F 是我的朋友送的。

VD 这个手表真漂亮，是你买的吗？ F

36 你生病了？现在身体怎么样？

37 去北京的火车是几点的？

38 我快到你家了。

39 你有笔吗？我的笔坏了。

40 你们去北京玩儿得怎么样？

PHẦN 3 · CÂU – CÂU ĐÁP · NHÓM 2 (CÂU 41–45) 5 ô · mỗi ô dùng một lần

(A) 你呢？你也想去吗？	(B) 因为外面下雨了。	(C) 九块八，很便宜。
(D) 对，她是我大学的同学。	(E) 没关系，你慢慢看。	

41 你认识那个女孩儿吗？她是你同学吧？ ☐

42 对不起，你的书我还没看完。 ☐

43 你们怎么没去跑步？ ☐

44 我明年想去中国旅游。 ☐

45 这个面包多少钱？ ☐

46 今天超市的水果很便宜，我买了很多苹果，还买了一些鸡蛋。

★ 说话人没买什么？

(A) 牛奶 (B) 苹果 (C) 鸡蛋

47 我们班来了一个新同学，她很喜欢唱歌，也很喜欢跟我们说话。

★ 那个新同学：

(A) 不喜欢说话 (B) 喜欢唱歌 (C) 是老师

48 我们坐的火车晚了一个小时，到北京的时候已经晚上十点了。

★ 他们几点到北京？

(A) 八点 (B) 九点 (C) 十点

49 这是我们家的照片，左边的是爸爸妈妈，右边的是我和哥哥。

★ 照片上右边的是谁?

Ⓐ 爸爸妈妈　Ⓑ 说话人和哥哥　Ⓒ 说话人的朋友

50 这个星期六是晴天，但是星期天会下雨，所以我们星期六出去玩儿吧。

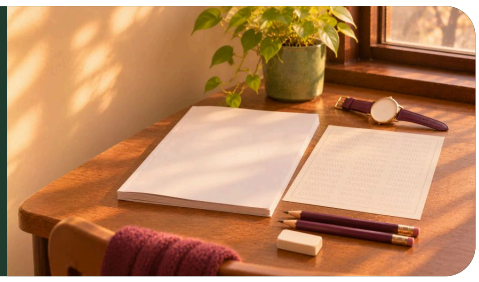
★ 星期天:

Ⓐ 会下雨　Ⓑ 是晴天　Ⓒ 他们出去玩儿

答 PHIẾU TRẢ LỜI · ĐỀ THỬ 1

Tô phiếu *như ngày thi*

Phần đọc · 25 câu · tô kín bằng bút chì 2B



Dạng 1 · đọc câu, chọn tranh

26	A	B	C	D	E	F
27	A	B	C	D	E	F
28	A	B	C	D	E	F
29	A	B	C	D	E	F
30	A	B	C	D	E	F

Dạng 3 · điền từ

31	A	B	C	D	E	F
32	A	B	C	D	E	F
33	A	B	C	D	E	F
34	A	B	C	D	E	F
35	A	B	C	D	E	F

Dạng 2 · hỏi và đáp

36	A	B	C	D	E	F
37	A	B	C	D	E	F
38	A	B	C	D	E	F
39	A	B	C	D	E	F
40	A	B	C	D	E	F
41	A	B	C	D	E	
42	A	B	C	D	E	
43	A	B	C	D	E	
44	A	B	C	D	E	
45	A	B	C	D	E	

Dạng 4 · đọc đoạn

46	A	B	C
47	A	B	C
48	A	B	C
49	A	B	C
50	A	B	C

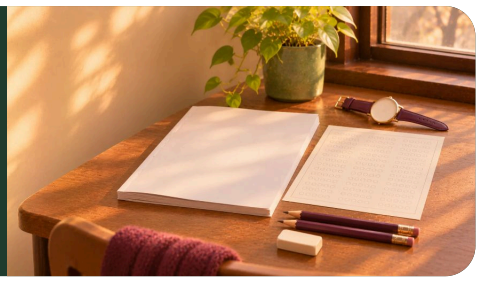
★ **BẢNG ĐIỂM CỦA TÔI** ghi sau mỗi lần làm

Lần	Ngày	Dạng 1	Dạng 3	Dạng 2	Dạng 4	Tổng	Thời gian
Lần 1		/5	/5	/10	/5	**/25**	'
Lần 2		/5	/5	/10	/5	**/25**	'
Lần 3		/5	/5	/10	/5	**/25**	'

解 LỜI GIẢI · ĐỀ THỬ 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



26

Wǒ jiā de xiǎogǒu zhèngzài shuìjiào ne
我 家 的 小狗 正在 睡觉 呢。

Con chó nhỏ nhà tôi đang ngủ.

Đáp án B chú chó nhỏ nằm ngủ trên tấm thảm

xiǎogǒu shuìjiào
小狗 + 睡觉.

27

Qǐng búyào zài zhèlǐ xīyān
请 不要 在 这里 吸烟。

Xin đừng hút thuốc ở đây.

Đáp án F tấm biển tròn vẽ điếu thuốc có gạch chéo

qǐng búyào xīyān
请 不要 → biển cấm; 吸烟 → điếu thuốc.

28

Māma měitiān dōu gěi zhèxiē huā jiāoshuǐ
妈妈 每天 都 给 这些 花 浇水。

Ngày nào mẹ cũng tưới mấy chậu hoa này.

Đáp án C cô gái cầm bình tưới chậu hoa

huā jiāoshuǐ
花 + 浇水 (tưới nước).

29

Lái wǒ gěi nǐmen zhàoxiàng yī èr sān
来， 我 给 你们 照 相， 一、 二、 三！

Nào, mình chụp ảnh cho các bạn, một, hai, ba!

Đáp án D một người giơ máy ảnh chụp cho hai người bạn

zhàoxiàng nǐmen
照 相 (chụp ảnh) + 你们 (hai người).

30

Huǒchēzhàn ménkǒu yǒu hěn duō rén zài děngzhe mǎi piào
火车站 门口 有 很 多 人 在 等着 买 票。

Trước ga tàu có rất nhiều người đang đợi mua vé.

Đáp án E hàng người đứng đợi trước quầy bán vé ở ga tàu

děngzhe mǎi piào
等着 买 票 → hàng người trước quầy vé.

31

Tā cóng Běijīng lái shì wǒ de xīn tóngxué
他 从 北京 来， 是 我 的 新 同学。

Bạn ấy từ Bắc Kinh đến, là bạn cùng lớp mới của tôi.

Đáp án A cóng 从 (từ)

( ) + chỗ + lái 来 → cóng 从.

32

Míngtiān shì māma de shēngrì wǒ xiǎng sòng tā yí jiàn yīfu
明天 是 妈妈 的 生日， 我 想 送 她 一 件 衣服。

Mai là sinh nhật mẹ, tôi muốn tặng mẹ một cái áo.

Đáp án C sòng 送 (tặng)

Sau xiǎng 想, trước người + đồ vật → sòng 送.

33

Diànyǐng yǐjīng kāishǐ le wǒmen kuài jìnqu ba
电影 已经 开始 了， 我们 快 进去 吧！

Phim bắt đầu rồi, mình mau vào thôi!

Đáp án B yǐjīng 已经 (đã)

Giữa chủ ngữ và động từ, cuối có le 了 → yǐjīng 已经.

34

Nǐ míngtiān kǎoshì zhǔnbèi de zěnmeyàng le Hái kěyǐ
你 明天 考试， 准备 得 怎么样 了？ 还 可以。

A: Mai bạn thi, chuẩn bị thế nào rồi? B: Cũng tạm.

Đáp án E zhǔnbèi 准备 (chuẩn bị)

Trước de 得 → động từ; nói chuyện thi → zhǔnbèi 准备.

35

Wǒ gěi nǐ jièshào yíxià zhè shì wǒ mèimei Nǐ hǎo rènshi nǐ hěn gāoxìng
我 给 你 介绍 一下， 这 是 我 妹妹。 你 好， 认识 你 很 高兴！

A: Để mình giới thiệu một chút, đây là em gái mình. B: Chào bạn, rất vui được làm quen!

Đáp án F jièshào 介绍 (giới thiệu)

Trước yíxià 一下; B nói "rất vui được làm quen" → jièshào 介绍.

36

Nǐ shēngbìng le Xiànzài shēntǐ zěnmeyàng
你 生病 了？ 现在 身体 怎么样？

Bạn bị ốm à? Giờ thấy trong người thế nào?

Đáp án C Hǎo duō le， xièxie nǐ。 好 多 了， 谢谢 你。 (Đỡ nhiều rồi, cảm ơn bạn.)

Hỏi thăm sức khoẻ → hǎo duō le 好 多 了.

37

Qù Běijīng de huǒchē shì jǐ diǎn de
去 北京 的 火车 是 几 点 的？

Chuyến tàu đi Bắc Kinh lúc mấy giờ?

Đáp án A Wǎnshang qī diǎn èrshí de
晚上 七 点 二十 的。 (Chuyến 7 giờ 20 tối.)

jǐ diǎn de → qī diǎn èrshí de
几 点 的 → 七 点 二十 的.

38

Wǒ kuài dào nǐ jiā le
我 快 到 你 家 了。

Mình sắp tới nhà bạn rồi.

Đáp án E Hǎo, wǒ zài ménkǒu děng nǐ
好，我 在 门口 等 你。 (Được, mình đợi bạn ở cổng.)

Câu kể sắp tới → câu đáp hẹn chỗ đợi.

39

Nǐ yǒu bǐ ma Wǒ de bǐ huài le
你 有 笔 吗？ 我 的 笔 坏 了。

Bạn có bút không? Bút mình hỏng rồi.

Đáp án B Yǒu, nǐ ná qù ba
有，你 拿 去 吧。 (Có, bạn cầm lấy đi.)

yǒu ... ma → yǒu
有 ... 吗 → 有.

40

Nǐmen qù Běijīng wánr de zěnmeyàng
你们 去 北京 玩儿 得 怎么样？

Các bạn đi Bắc Kinh chơi thế nào?

Đáp án D Hěn hǎowánr, wǒmen hái qùle hěn duō fànguǎn
很 好玩儿，我们 还 去了 很 多 饭馆。 (Vui lắm, bọn mình còn đi nhiều quán ăn.)

zěnmeyàng hỏi chuyến đi → hěn hǎowánr
怎么样 hỏi chuyến đi → 很 好玩儿.

41

Nǐ rènshi nàge nǚháir ma Tā shì nǐ tóngxué ba
你 认识 那个 女孩儿 吗？ 她 是 你 同学 吧？

Bạn có quen cô gái kia không? Bạn cùng lớp của bạn phải không?

Đáp án D Duì, tā shì wǒ dàxué de tóngxué
对，她 是 我 大学 的 同学。 (Đúng, bạn ấy là bạn đại học của mình.)

Câu hỏi ... ba (phải không) → duì
Câu hỏi ... 吧 (phải không) → 对.

42

Duìbuqǐ nǐ de shū wǒ hái méi kàn wán
对不起， 你 的 书 我 还 没 看 完。

Xin lỗi, sách của bạn mình vẫn chưa đọc xong.

Đáp án E Méiguānxi, nǐ mànmàn kàn
没关系，你 慢慢 看。 (Không sao, bạn cứ đọc thong thả.)

Câu xin lỗi → méiguānxi; kàn khớp kàn wán
Câu xin lỗi → 没关系; 看 khớp 看完.

43

Nǐmen zěnme méi qù pǎobù
你们 怎么 没 去 跑步？

Sao các bạn không đi chạy bộ?

Đáp án B Yīnwèi wàimiàn xià yǔ le
因为 外面 下 雨 了。 (Vì ngoài trời mưa rồi.)

zěnme méi → hỏi lý do → yīnwèi
怎么 没 → 因为.

44

Wǒ míngnián xiǎng qù Zhōngguó lǚyóu
我 明年 想 去 中国 旅游。

Năm sau mình muốn đi du lịch Trung Quốc.

Đáp án A Nǐ ne? Nǐ yě xiǎng qù ma?
你 呢？ 你 也 想 去 吗？ (Còn bạn? Bạn cũng muốn đi à?)

Câu kể → câu đáp hỏi lại nǐ ne
你 呢.

45

Zhège miànbāo duōshao qián
这个 面包 多少 钱？

Cái bánh mì này bao nhiêu tiền?

Đáp án C Jiǔ kuài bā, hěn piányi
九 块 八， 很 便宜。 (Chín đồng tám, rẻ lắm.)

duōshao qián
多少 钱 → giá. Câu cuối còn một ô.

46

Jīntiān chāoshì de shuǐguǒ hěn piányi, wǒ mǎile hěn duō píngguǒ, hái mǎile yìxiē jīdàn
今天 超市 的 水果 很 便宜， 我 买了 很 多 苹果， 还 买了 一些 鸡蛋。

Hôm nay hoa quả ở siêu thị rất rẻ, tôi mua nhiều táo, còn mua thêm ít trứng.

★ Shuōhuàrén méi mǎi shénme
说话人 没 买 什么？

Người nói không mua gì?

Đáp án A niúnǎi
牛奶 (sữa)

Đoạn không nhắc sữa → không mua.

Bẫy B: Có mua: mǎile hěn duō píngguǒ
买了 很 多 苹果.

Bẫy C: Có mua: hái mǎile yìxiē jīdàn
还 买了 一些 鸡蛋.

47

Wǒmen bān láile yí gè xīn tóngxué tā hěn xǐhuan chàng gē yě hěn xǐhuan gēn wǒmen shuōhuà
我们 班 来了 一 个 新 同学，她 很 喜欢 唱 歌，也 很 喜欢 跟 我们 说话。

Lớp chúng tôi có một bạn mới, bạn ấy rất thích hát, cũng rất thích nói chuyện với chúng tôi.

Nàge xīn tóngxué
★ 那个 新 同学：

Bạn mới đó:

xǐhuan chàng gē
Đáp án B 喜欢 唱 歌 (thích hát)

tā hěn xǐhuan chàng gē
她 很 喜欢 唱 歌.

hěn xǐhuan gēn wǒmen shuōhuà
Bẫy A: Đoạn nói 很 喜欢 跟 我们 说话.

xīn tóngxué
Bẫy C: Đoạn nói 新 同学 (bạn học mới).

48

Wǒmen zuò de huǒchē wǎnle yí gè xiǎoshí dào Běijīng de shíhou yǐjīng wǎnshang shí diǎn le
我们 坐 的 火车 晚了 一 个 小时，到 北京 的 时候 已经 晚上 十 点 了。

Chuyến tàu chúng tôi đi muộn một tiếng, lúc tới Bắc Kinh đã 10 giờ tối.

Tāmen jǐ diǎn dào Běijīng
★ 他们 几 点 到 北京？

Họ tới Bắc Kinh lúc mấy giờ?

shí diǎn
Đáp án C 十 点 (mười giờ)

dào Běijīng de shíhou yǐjīng wǎnshang shí diǎn le
到 北京 的 时候 已经 晚上 十 点 了.

Bẫy A: Đoạn không có tám giờ.

Bẫy B: Bẫy: muộn một tiếng thì giờ dự kiến là 9 giờ, nhưng ★ hỏi giờ tới thật.

49

Zhè shì wǒmen jiā de zhàopiàn zuǒbian de shì bàba māma yòubian de shì wǒ hé gēge
这 是 我们 家 的 照片，左边 的 是 爸爸 妈妈，右边 的 是 我 和 哥哥。

Đây là ảnh gia đình tôi, bên trái là bố mẹ, bên phải là tôi và anh trai.

Zhàopiàn shang yòubian de shì shéi
★ 照片 上 右边 的 是 谁？

Bên phải bức ảnh là ai?

shuōhuàrén hé gēge
Đáp án B 说话人 和 哥哥 (người nói và anh trai)

yòubian de shì wǒ hé gēge — wǒ
右边 的 是 我 和 哥哥 — 我 là người nói.

zuǒbian
Bẫy A: Bố mẹ ở 左边 (bên trái).

Bẫy C: Ảnh không có bạn bè.

50

Zhège xīngqīliù shì qíngtiān, dànshì xīngqītiān huì xià yǔ, suǒyǐ wǒmen xīngqīliù chūqu wánr ba 玩儿 吧。

这个 星期六 是 晴天，但是 星期天 会 下 雨，所以 我们 星期六 出去

Thứ Bảy này trời nắng, nhưng Chủ nhật sẽ mưa, nên thứ Bảy mình ra ngoài chơi nhé.

★ Xīngqītiān 星期天：

Chủ nhật:

Đáp án A huì xià yǔ 会 下 雨 (sẽ mưa)

dànshì xīngqītiān huì xià yǔ
但是 星期天 会 下 雨.

Bẫy B: Nắng là thứ Bảy.

Bẫy C: Họ đi chơi thứ Bảy.

不看拼音

Đề thử 2 · phần đọc · câu 26–50

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 25 phút

PHẦN 1 · CÂU – TRANH (CÂU 26–30)

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 我们去喝杯奶茶吧。 F

26 今天天气很好，是个晴天，不冷也不热。

27 爸爸每天骑自行车去上班。

28 妈妈在做饭，我们快回家吃饭吧。

29 他喜欢在公园里看书。

30 商店里的水果很多，也很便宜。

PHẦN 2 · ĐIỀN TỪ (CÂU 31–35) 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 给	B 可能	C 本
D 希望	E 累	F 颜色

VD 这 _____ 书是我的。 C

31 你喜欢什么 _____ 的衣服？

32 我 _____ 明年能去北京学习。

33 今天工作了十个小时，太 _____ 了。

34 A：你哥哥怎么还没来？ B：他 _____ 不来了，外面下雨了。

35 A：你在做什么？ B：我在 _____ 妈妈打电话。

PHẦN 3 · CÂU – CÂU ĐÁP · NHÓM 1 (CÂU 36–40) 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 往前走五分钟，就在右边。	B 好啊，几点？在哪儿见？	C 九十二分，比上次好。
D 没问题，你等我一下。	E 是的，我是新来的。	F 不是，是我妹妹的。

VD 这本书是你的吗？ F

36 你这次考试考了多少分？

37 请问，超市怎么走？

38 能帮我拿一下这个包吗？

39 晚上我们一起去吃饭吧。

40 你是新来的同学吗？

PHẦN 3 · CÂU – CÂU ĐÁP · NHÓM 2 (CÂU 41–45) 5 ô · mỗi ô dùng một lần

(A) 真的吗？你游得快吗？

(B) 我坐出租车来的。

(C) 谢谢，我已经好多了。

(D) 那我们明天再去吧。

(E) 是红色的那个吗？

41 我很喜欢游泳。 ☐

42 今天商店不开门。 ☐

43 你多喝点儿热水，多休息。 ☐

44 你帮我拿一下我的包，在椅子上。 ☐

45 你今天是怎么来的？ ☐

46 我们五个人每个星期三下午在图书馆一起学习，大家都很喜欢。

★ 他们星期三下午：

(A) 在图书馆学习 (B) 在家休息 (C) 去上课

47 虽然妈妈很忙，但是每个月都给我写信，告诉我家里的很多事情。

★ 妈妈：

(A) 不太忙 (B) 每个月都写信 (C) 不告诉我家里的事

48 因为我昨天身体不舒服，所以今天上午去医院看病了，医生说没什么问题。

★ 说话人今天上午：

Ⓐ 去上课了　Ⓑ 在家休息　Ⓒ 去看病了

49 下个星期是哥哥的生日，我想送他一个手表，但是还不知道买哪个。

★ 说话人想送哥哥什么？

Ⓐ 手表　Ⓑ 手机　Ⓒ 衣服

50 我最喜欢的运动是踢足球，每个星期六都和朋友们一起踢两个小时。

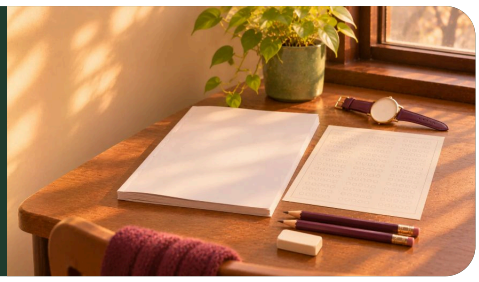
★ 说话人：

Ⓐ 不喜欢运动　Ⓑ 星期六踢足球　Ⓒ 每天踢两个小时

答 PHIẾU TRẢ LỜI · ĐỀ THỬ 2

Tô phiếu *như ngày thi*

Phần đọc · 25 câu · tô kín bằng bút chì 2B



Dạng 1 · đọc câu, chọn tranh

26 A B C D E F
27 A B C D E F
28 A B C D E F
29 A B C D E F
30 A B C D E F

Dạng 3 · điền từ

31 A B C D E F
32 A B C D E F
33 A B C D E F
34 A B C D E F
35 A B C D E F

Dạng 2 · hỏi và đáp

36 A B C D E F
37 A B C D E F
38 A B C D E F
39 A B C D E F
40 A B C D E F
41 A B C D E
42 A B C D E
43 A B C D E
44 A B C D E
45 A B C D E

Dạng 4 · đọc đoạn

46 A B C
47 A B C
48 A B C
49 A B C
50 A B C

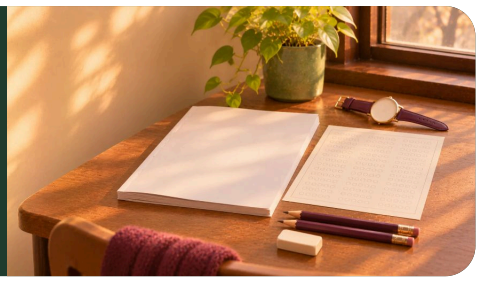
★ **BẢNG ĐIỂM CỦA TÔI** ghi sau mỗi lần làm

Lần	Ngày	Dạng 1	Dạng 3	Dạng 2	Dạng 4	Tổng	Thời gian
Lần 1		/5	/5	/10	/5	**/25**	'
Lần 2		/5	/5	/10	/5	**/25**	'
Lần 3		/5	/5	/10	/5	**/25**	'

解 LỜI GIẢI · ĐỀ THỬ 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



26

Jīntiān tiānqì hěn hǎo, shì gè qíngtiān, bù lěng yě bú rè.
今天 天气 很 好，是 个 晴天，不 冷 也 不 热。

Hôm nay thời tiết đẹp, trời nắng, không lạnh cũng không nóng.

Đáp án E bầu trời trong, nắng chiếu qua cửa sổ

qíngtiān
晴天 = trời nắng.

27

Bàba měitiān qí zìxíngchē qù shàngbān.
爸爸 每天 骑 自行车 去 上班。

Ngày nào bố cũng đạp xe đi làm.

Đáp án B người đàn ông đạp xe đạp trên đường

qí zìxíngchē
骑 自行车 = đạp xe đạp.

28

Māma zài zuò fàn, wǒmen kuài huí jiā chī fàn ba.
妈妈 在 做 饭，我们 快 回 家 吃 饭 吧。

Mẹ đang nấu cơm, mình mau về nhà ăn cơm thôi.

Đáp án C người mẹ nấu cơm trong bếp

zuò fàn
做 饭 = nấu cơm.

29

Tā xǐhuan zài gōngyuán li kàn shū.
他 喜欢 在 公园 里 看 书。

Anh ấy thích đọc sách trong công viên.

Đáp án A người ngồi đọc sách trên ghế đá trong công viên

gōngyuán kàn shū
公园 + 看 书.

30

Shāngdiàn li de shuǐguǒ hěn duō, yě hěn piányi.
商店 里 的 水果 很 多，也 很 便宜。

Hoa quả trong cửa hàng rất nhiều, cũng rất rẻ.

Đáp án D quầy hoa quả đầy các loại quả

shuǐguǒ
水果 → quầy hoa quả.

31

Nǐ xǐhuan shénme yánsè de yīfu
你 喜欢 什么 颜色 的 衣服？

Bạn thích áo màu gì?

yánsè
Đáp án F 颜色 (màu sắc)

shénme de yīfu yánsè
Sau 什么, trước 的 + 衣服 → danh từ 颜色.

32

Wǒ xīwàng míngnián néng qù Běijīng xuéxí
我 希望 明年 能 去 北京 学习。

Tôi mong năm sau được đi Bắc Kinh học.

xīwàng
Đáp án D 希望 (mong, hy vọng)

xīwàng
Sau chủ ngữ, trước cả một ý muốn → 希望.

33

Jīntiān gōngzuòle shí gè xiǎoshí, tài lèi le
今天 工作了 十 个 小时，太 累 了。

Hôm nay làm việc mười tiếng, mệt quá.

lèi
Đáp án E 累 (mệt)

tài le lèi
太 ... 了 → tính từ 累.

34

Nǐ gēge zěnme hái méi lái? Tā kěnéng bù lái le, wàimiàn xià yǔ le
你 哥哥 怎么 还 没 来？他 可能 不 来 了，外面 下 雨 了。

A: Anh bạn sao vẫn chưa tới? B: Có lẽ anh ấy không tới nữa, ngoài trời mưa rồi.

kěnéng
Đáp án B 可能 (có lẽ)

bù lái kěnéng
Giữa chủ ngữ và 不 来, B đoán → 可能.

35

Nǐ zài zuò shénme? Wǒ zài gěi māma dǎ diànhuà
你 在 做 什么？我 在 给 妈妈 打 电话。

A: Bạn đang làm gì? B: Mình đang gọi điện cho mẹ.

gěi
Đáp án A 给 (cho; gọi cho (ai))

māma dǎ diànhuà gěi
Trước người 妈妈 + 打 电话 → 给.

36

Nǐ zhè cì kǎoshì kǎole duōshao fēn
你 这 次 考试 考了 多少 分？

Lần thi này bạn được bao nhiêu điểm?

Jiǔshí'èr fēn, bǐ shàng cì hǎo
Đáp án C 九十二 分，比 上 次 好。 (Chín mươi hai điểm, khá hơn lần trước.)

duōshao fēn
多少 分 → số điểm.

37

Qǐngwèn chāoshì zěnme zǒu
请问，超市怎么走？

Xin hỏi, siêu thị đi đường nào?

Đáp án A Wǎng qián zǒu wǔ fēnzhōng, jiù zài yòubian
往前走五分钟，就在右边。 (Đi thẳng năm phút, ở ngay bên phải.)

zěnme zǒu → wǎng qián zǒu
怎么走 hỏi đường → 往前走.

38

Néng bāng wǒ ná yíxià zhège bāo ma
能帮我拿一下这个包吗？

Cầm giúp mình cái túi này được không?

Đáp án D Méi wèntí, nǐ děng wǒ yíxià
没问题，你等我一下。 (Không vấn đề gì, đợi mình một chút.)

méi wèntí
Câu nhờ → 没问题.

39

Wǎnshang wǒmen yìqǐ qù chī fàn ba
晚上我们一起去吃饭吧。

Tối nay mình cùng đi ăn nhé.

Đáp án B Hǎo a, jǐ diǎn, zài nǎr jiàn
好啊，几点？在哪儿见？ (Được đấy, mấy giờ? Gặp ở đâu?)

Câu rủ → câu đáp đồng ý rồi hỏi lại giờ, chỗ.

40

Nǐ shì xīn lái de tóngxué ma
你是新来的同学吗？

Bạn là bạn học mới đến à?

Đáp án E Shì de, wǒ shì xīn lái de
是的，我是新来的。 (Đúng, mình mới đến.)

shì ma → shì de, lặp xīn lái de
是…吗 → 是的, lặp 新来的.

41

Wǒ hěn xǐhuan yóuyǒng
我很喜欢游泳。

Mình rất thích bơi.

Đáp án A Zhēn de ma, Nǐ yóu de kuài ma
真的吗？你游得快吗？ (Thật à? Bạn bơi có nhanh không?)

Câu kể → câu đáp hỏi lại về việc bơi.

42

Jīntiān shāngdiàn bù kāimén
今天商店不开门。

Hôm nay cửa hàng không mở cửa.

Đáp án D Nà wǒmen míngtiān zài qù ba
那我们明天再去吧。 (Vậy mai mình đi nhé.)

nà
Câu kể → câu đáp kể tiếp bằng 那 (vậy thì).

43

Nǐ duō hē diǎnr rè shuǐ, duō xiūxi
你 多 喝 点儿 热 水，多 休息。

Bạn uống nhiều nước nóng, nghỉ ngơi nhiều vào.

Đáp án C Xièxie wǒ yǐjīng hǎo duō le
谢谢，我 已经 好 多 了。 (Cảm ơn, mình đỡ nhiều rồi.)

Lời dặn khi ốm → cảm ơn, hǎo duō le
好 多 了.

44

Nǐ bāng wǒ ná yíxià wǒ de bāo, zài yǐzi shang
你 帮 我 拿 一下 我 的 包，在 椅子 上。

Bạn lấy giúp mình cái túi, ở trên ghế ấy.

Đáp án E Shì hóngsè de nàge ma
是 红色 的 那个 吗？ (Cái màu đỏ phải không?)

Câu nhờ → câu đáp hỏi lại cho chắc: cái nào?

45

Nǐ jīntiān shì zěnme lái de
你 今天 是 怎么 来 的？

Hôm nay bạn đến bằng gì?

Đáp án B Wǒ zuò chūzūchē lái de
我 坐 出租车 来 的。 (Mình đi taxi đến.)

zěnme lái de → zuò chūzūchē lái de
怎么 来 的 → 坐 出租车 来 的. Câu cuối còn một ô.

46

Wǒmen wǔ gè rén měi gè xīngqīsān xiàwǔ zài túshūguǎn yìqǐ xuéxí, dàjiā dōu hěn xǐhuan
我们 五 个 人 每 个 星期三 下午 在 图书馆 一起 学习，大家 都 很 喜欢。

Năm người chúng tôi chiều thứ Tư nào cũng học cùng nhau ở thư viện, ai cũng thích.

★ Tāmen xīngqīsān xiàwǔ
★ 他们 星期三 下午：

Chiều thứ Tư họ:

Đáp án A zài túshūguǎn xuéxí
在 图书馆 学习 (học ở thư viện)

zài túshūguǎn yìqǐ xuéxí
在 图书馆 一起 学习.

Bẫy B: Đoạn không nói ở nhà.

Bẫy C: Họ tự học, không phải lên lớp.

47

Suīrán māma hěn máng dànshì měi gè yuè dōu gěi wǒ xiě xìn gàosu wǒ jiā li de hěn duō shìqing
虽然妈妈很忙，但是每个月都给我写信，告诉我家里的很多事情。

Tuy mẹ rất bận nhưng tháng nào cũng viết thư cho tôi, kể nhiều chuyện ở nhà.

★ Māma 妈妈：

Mẹ:

Đáp án B měi gè yuè dōu xiě xìn 每个月都写信 (tháng nào cũng viết thư)

Sau dànshì 但是: měi gè yuè dōu gěi wǒ xiě xìn 每个月都给我写信.

Bẫy A: Đoạn nói hěn máng 很忙.

Bẫy C: Ngược lại: gàosu wǒ jiā li de hěn duō shìqing 告诉我家里的很多事情.

48

Yīnwèi wǒ zuótiān shēntǐ bù shūfu suǒyǐ jīntiān shàngwǔ qù yīyuàn kànbìng le yīshēng shuō méi shénme wèntí
因为我昨天身体不舒服，所以今天上午去医院看病了，医生说没什么问题。

Vì hôm qua tôi thấy không khoẻ nên sáng nay đi bệnh viện khám, bác sĩ nói không có vấn đề gì.

★ Shuōhuàrén jīntiān shàngwǔ 说话人今天上午：

Sáng nay người nói:

Đáp án C qù kànbìng le 去看病了 (đã đi khám bệnh)

Sau suǒyǐ 所以: qù yīyuàn kànbìng le 去医院看病了.

Bẫy A: Đoạn không nói đi học.

Bẫy B: Đoạn nói qù yīyuàn 去医院.

49

Xià gè xīngqī shì gēge de shēngrì wǒ xiǎng sòng tā yí gè shǒubiǎo dànshì hái bù zhīdào mǎi nǎge
下个星期是哥哥的生日，我想送他一个手表，但是还不知道买哪个。

Tuần sau là sinh nhật anh trai, tôi muốn tặng anh một cái đồng hồ, nhưng vẫn chưa biết mua cái nào.

★ Shuōhuàrén xiǎng sòng gēge shénme 说话人想送哥哥什么？

Người nói muốn tặng anh trai cái gì?

Đáp án A shǒubiǎo 手表 (đồng hồ đeo tay)

wǒ xiǎng sòng tā yí gè shǒubiǎo 我想送他一个手表.

Bẫy B: Chữ đầu giống shǒu 手 nhưng đoạn nói shǒubiǎo 手表.

Bẫy C: Đoạn không nói quần áo.

50

Wǒ zuì xǐhuan de yùndòng shì tī zúqiú, měi gè xīngqīliù dōu hé péngyoumen yìqǐ tī liǎng gè xiǎoshí

我最喜欢的运动是踢足球，每个星期六都和朋友们一起踢两个小时。

Môn thể thao tôi thích nhất là đá bóng, thứ Bảy nào cũng đá hai tiếng cùng bạn bè.

★ Shuōhuàrén 说话人：

Người nói:

Đáp án B xīngqīliù tī zúqiú 星期六 踢 足球 (thứ Bảy đá bóng)

měi gè xīngqīliù dōu tī
每 个 星期六 都 … 踢 .

Bẫy A: Đoạn nói zuì xǐhuan de yùndòng 最 喜欢 的 运动 .

Bẫy C: Lặp chữ liǎng gè xiǎoshí 两 个 小时 nhưng là mỗi thứ Bảy, không phải mỗi ngày.